

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

| TT  | Khoản thu                 | Đơn vị tính           | Mức thu | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-----------------------|---------|---------|
| I   | NĂM HỌC 2025-2026         |                       |         |         |
| 1   | Tiền gửi xe đạp           | Đồng/học sinh/tháng   | 12 000  |         |
| 2   | Tiền pô tô KTĐK K1,2      | Đồng/học sinh/năm học | 26 000  |         |
| 3   | Tiền pô tô KTĐK K3        | Đồng/học sinh/năm học | 34 000  |         |
| 4   | Tiền pô tô KTĐK K4,5      | Đồng/học sinh/năm học | 46 000  |         |
| 5   | Tiền BHYT học sinh        | Đồng/học sinh/tháng   | 52 650  |         |
| II  | NĂM HỌC 2026-2027         |                       |         |         |
| 1   | Tiền gửi xe đạp           | Đồng/học sinh/tháng   | 12 000  |         |
| 2   | Tiền pô tô KTĐK K1,2      | Đồng/học sinh/năm học | 26 000  |         |
| 3   | Tiền pô tô KTĐK K3        | Đồng/học sinh/năm học | 34 000  |         |
| 4   | Tiền pô tô KTĐK K4,5      | Đồng/học sinh/năm học | 46 000  |         |
| 3   | Tiền BHYT học sinh        | Đồng/học sinh/tháng   | 56 925  |         |
| III | DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027-2028 |                       |         |         |
| 1   | Tiền gửi xe đạp           | Đồng/học sinh/tháng   | 12 000  |         |
| 2   | Tiền pô tô KTĐK K1,2      | Đồng/học sinh/năm học | 26 000  |         |
| 3   | Tiền pô tô KTĐK K3        | Đồng/học sinh/năm học | 34 000  |         |
| 4   | Tiền pô tô KTĐK K4,5      | Đồng/học sinh/năm học | 46 000  |         |
| 5   | Tiền BHYT học sinh        | Đồng/học sinh/tháng   | 56 925  |         |

Quảng Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Hà